

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 4
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.239.745.743.749	1.443.963.516.292
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		446.219.161.066	636.572.984.966
111	1. Tiền	V.01	75.032.262.670	206.975.579.253
112	2. Các khoản tương đương tiền		371.186.898.396	429.597.405.713
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	119.282.031.000	147.253.564.562
121	1. Đầu tư ngắn hạn		135.082.867.549	163.842.980.387
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(15.800.836.549)	(16.589.415.825)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		335.403.218.781	297.387.802.611
131	1. Phải thu của khách hàng		75.563.997.178	75.355.294.974
132	2. Trả trước cho người bán		58.042.328.068	18.827.053.913
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	204.023.239.947	205.431.800.136
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	IV. Hàng tồn kho		316.624.927.775	346.479.357.424
141	1. Hàng tồn kho	V.04	316.624.927.775	346.479.357.424
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.216.405.127	16.269.806.729
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		49.385.248	44.019.580
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.221.872.993	13.308.208.628
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	300.532.668	30.047.754
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	2.644.614.218	2.887.530.767
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.869.239.495.878	1.644.380.825.699
220	II. Tài sản cố định		1.399.914.333.012	1.146.929.317.970
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	547.721.109.643	572.972.729.012
222	- Nguyên giá		1.198.494.527.132	1.210.882.915.260
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(650.773.417.489)	(637.910.186.248)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	109.884.177	147.158.589
228	- Nguyên giá		170.037.057	173.897.680
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(60.152.880)	(26.739.091)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	852.083.339.192	573.809.430.369
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		453.147.948.742	442.243.211.411
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V. 10	185.781.139.417	177.707.420.352
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V. 11	271.917.310.940	269.480.004.174
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V. 12	(4.550.501.615)	(4.944.213.115)
	V. Lợi thế thương mại		999.778.051	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.177.436.073	55.208.296.318
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V. 13	12.477.678.679	54.739.531.926
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		788.536.642	468.764.392
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.911.220.752	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.108.985.239.627	3.088.344.341.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.052.571.567.003	1.306.718.379.429
310	I. Nợ ngắn hạn		970.733.905.457	1.256.108.764.433
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V. 14	203.736.400.000	272.436.600.000
312	2. Phải trả người bán		10.989.207.985	12.546.705.594
313	3. Người mua trả tiền trước		5.591.093.624	17.525.031.547
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V. 15	98.463.171.802	40.136.419.067
315	5. Phải trả công nhân viên		163.646.507.050	293.054.296.420
316	6. Chi phí phải trả	V. 16	49.905.398	3.356.439.681
317	7. Phải trả nội bộ			0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V. 17	293.195.828.333	371.551.022.584
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		195.061.791.265	245.502.249.540
330	II. Nợ dài hạn		81.837.661.546	50.609.614.996
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			0
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.538.715.900	1.020.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V. 18	39.834.340.000	3.299.290.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			45.173.667
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		40.464.605.646	39.691.762.071
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		0	6.553.389.258
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.031.657.036.129	1.761.511.960.121
410	I. Vốn chủ sở hữu	V. 19	2.031.657.036.129	1.761.511.960.121
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(82.752.858.513)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		85.933.161.322	90.208.179.206
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		304.554.161.698	182.186.272.877
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		118.342.130.653	90.054.635.517
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		806.481.699.633	668.815.731.034
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		24.756.636.495	20.114.002.441
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.108.985.239.627	3.088.344.341.991

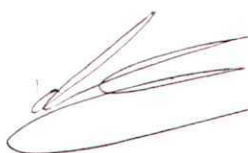
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		5,038,368.78	7,903,880.34
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Trần Hoàng Giang



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



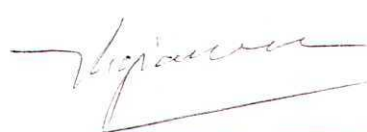
Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đến cuối quý này	
			năm 2012	năm 2011	năm 2012	năm 2011
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	593.083.250.379	695.784.999.209	2.218.195.152.911	2.583.623.968.703
2	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	2.194.141.043	0	4.451.323.028	438.417.417
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	590.889.109.336	695.784.999.209	2.213.743.829.883	2.583.185.551.286
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	324.305.935.622	321.503.129.853	1.559.865.807.619	1.561.352.996.562
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		266.583.173.714	374.281.869.356	653.878.022.264	1.021.832.554.724
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	8.820.711.370	24.165.720.746	46.503.184.362	69.612.552.784
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	6.416.434.547	11.353.076.202	11.460.279.113	40.807.213.125
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.060.669.700	7.343.257.204	10.291.805.650	23.213.728.111
24	8. Chi phí bán hàng		8.346.094.510	8.731.856.836	23.637.851.545	22.840.931.891
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.439.680.234	14.455.968.293	72.178.136.570	76.961.721.637
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		253.201.675.793	363.906.688.771	593.104.939.398	950.835.240.855
31	11. Thu nhập khác		38.969.954.158	7.444.327.410	190.412.594.769	59.074.439.477
32	12. Chi phí khác		14.514.541.642	2.445.566.605	37.854.562.359	15.857.866.621
40	13. Lợi nhuận khác		24.455.412.516	4.998.760.805	152.558.032.410	43.216.572.856
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		3.634.737.630	1.879.140.659	8.085.660.502	9.336.792.346
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		281.291.825.939	370.784.590.235	753.748.632.310	1.003.388.606.057
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	60.245.752.534	18.426.751.268	147.740.906.423	176.622.753.274
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.27	(788.536.642)	(468.764.392)	(319.772.250)	192.510.649
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		221.834.610.047	352.826.603.359	606.327.498.137	826.573.342.134
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		303.032.930	2.092.340.663	3.662.850.191	3.985.369.993
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		221.531.577.117	350.734.262.696	602.664.647.946	822.587.972.141
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	2.823	4.425	7.649	10.347



Người lập biểu
Trần Hoàng Giang



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



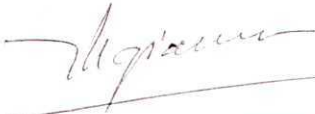
Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

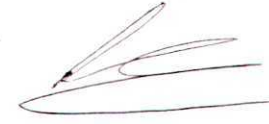
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp


Quý IV năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2012	Năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sx kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.214.207.828.178	2.565.748.177.610
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(1.177.014.435.412)	(1.353.643.717.720)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(606.737.339.394)	(768.809.392.473)
04	4. Tiền chi trả lãi	(10.532.156.308)	(25.481.470.034)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(89.963.503.588)	(214.946.975.164)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	324.994.024.929	504.652.929.589
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(458.598.591.068)	(338.950.525.935)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sx kinh doanh	196.355.827.337	368.569.025.873
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(308.225.268.396)	(105.041.804.422)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	231.122.329.062	137.396.362.317
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(472.430.910.000)	(576.547.880.495)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	498.259.655.350	465.357.102.043
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(182.067.962.444)	(11.518.788.264)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	115.024.331.775
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	50.232.560.629	79.960.586.883
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(183.109.595.799)	104.629.909.837
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	2.500.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	(13.901.258.664)	(31.240.745.135)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	751.000.468.843	693.900.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(783.165.618.843)	(593.740.600.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(159.884.472.000)	(332.401.978.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(203.450.880.664)	(263.483.323.235)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(190.204.649.126)	209.715.612.475
60	TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	636.572.984.966	423.855.233.814
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(149.174.774)	3.002.138.677
70	TIỀN TỒN CUỐI NĂM	446.219.161.066	636.572.984.966


 Người lập biểu
 Trần Hoàng Giang


 Kế toán trưởng
 Dương Văn Khen




 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh địa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012 bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
7. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
8. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/12/2012:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	2.809.953	03,45%
03	Cổ đông khác	243.316.410.000	24.331.641	29,93%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100,00%

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia
03. Công ty cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính kỳ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong năm phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tính hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**a. Các chuẩn mực áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính).

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty con - Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012 của Công ty liên kết - Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất**Công ty mẹ****Đơn vị**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Nội dung thông tin

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
 Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ 66,62% cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị	Nội dung thông tin
01. Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom	Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia Tỷ lệ lợi ích: 100% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%
02. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Địa chỉ: Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương Tỷ lệ lợi ích: 70,00% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 70,00%
03. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Địa chỉ: Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương Tỷ lệ lợi ích: 80,00% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 80,00%

Các Công ty liên kết

Đơn vị	Nội dung thông tin
01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Địa chỉ: Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương Tỷ lệ lợi ích: 32,85 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 32,85 %
02. Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng - VRG	Địa chỉ: Ấp Bó Lá, Phước Hòa, Phú Giáo, Bình Dương. Tỷ lệ lợi ích: 29,78 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 29,78 %

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	12.546.126.652	8.356.700.778
Tiền gửi ngân hàng	62.486.136.018	198.618.878.475
Cộng	75.032.262.670	206.975.579.253
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	27.482.867.549	28.234.888.625
b. Đầu tư ngắn hạn khác	107.600.000.000	135.608.091.762
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15.800.836.549)	(16.589.415.825)
Cộng	119.282.031.000	147.253.564.562

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Cuối năm		Đầu năm		Lý do tăng giảm đầu năm và cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	62.400	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000	Thưởng 14.400 cổ phần	
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587		
SHB	48	396.792	47.840	475.608.668	Bán	
IJC	-	-	20.000	146.292.000	Bán	
CSM	3.180	28.400.000	12.000	158.917.200	Bán 12.000 CP, mua thêm 2.480 CP & thưởng 700 CP	
	1.634.958	27.482.867.549	1.697.170	28.234.888.625		

b. Đầu tư ngắn hạn khác

Tiền gửi có kỳ hạn

Cuối năm	Đầu năm
107.600.000.000	133.428.745.350

Cho vay ngắn hạn

2.179.346.412

107.600.000.000 **135.608.091.762**

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
GTA	1.398.732	19.956.687.050	10.070.870.400	(9.885.816.650)
BCC	40.000	687.087.000	168.000.000	(519.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	150.000.000	(1.036.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	354.000.000	(2.580.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	615.600.000	(627.704.900)
ITA	62.400	1.442.160.000	293.280.000	(1.148.880.000)
ACB	98	3.847.587	1.597.400	(2.202.987)
SHB	48	396.792	236.000	(160.792)
CSM	3.180	28.400.000		
	1.634.958	27.482.867.549	11.653.583.800	(15.800.836.549)

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu về thẻ visa

Cuối kỳ	Đầu năm
564.400.000	624.500.000

Phải thu về lãi cho vay

564.034.401 697.531.138

Phải thu về cho mượn vốn Campuchia

163.086.446.088 197.750.848.753

Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ

107.040.480 317.574.667

Phải thu cho vay và lãi vay mua cổ phiếu

3.068.670.274 4.433.767.999

Phải thu về BHXH, BHYT của Phước Hòa Kampong Thom

177.823.829 0

Phải thu về cổ tức

5.256.560.000

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu Công ty TNHH Phước Hòa – Đắc Lắc	28.606.725.591	0
Phải thu BHXH nộp thừa	10.198.500	0
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cưa cắt vườn cây thanh lý	39.445.000	39.445.000
Phải thu khác	2.541.895.784	1.568.132.579
Cộng	<u>204.023.239.947</u>	<u>205.431.800.136</u>
04. Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	9.807.641.022	13.142.899.472
Công cụ, dụng cụ	5.669.391.616	6.327.252.302
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.643.742.662	76.191.770.852
Thành phẩm	220.473.760.676	243.919.450.982
Hàng gửi đi bán	2.030.391.799	6.897.983.816
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>316.624.927.775</u>	<u>346.479.357.424</u>
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	33.292.870	30.047.754
Thuế TNDN nộp thừa	267.239.798	0
Cộng	<u>300.532.668</u>	<u>30.047.754</u>
06. Tài sản ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	225.000.000	0
Tạm ứng	2.419.614.218	2.887.530.767
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	<u>2.644.614.218</u>	<u>2.887.530.767</u>

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục 01 kèm theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	173.897.680		173.897.680
Mua trong năm			
Giảm khác	3.860.623		3.860.623
Số dư cuối năm	170.037.057		170.037.057
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	26.739.091		26.739.091
Khấu hao trong năm	34.007.411		34.007.411
Giảm khác	593.622		593.622
Số dư cuối năm	60.152.880		60.152.880
Giá trị còn lại			

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Tại ngày đầu năm	147.158.589		147.158.589
Tại ngày cuối năm	109.884.177		109.884.177

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản

Hệ thống xử lý nước thải

Chi phí đầu tư XDCB KCN Tân Bình

Khu Dân cư Nông trường Tân Hưng, Lai Uyên

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Trường Phát

Chi phí vườn cây XDCB tại Campuchia

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

204.463.693.692

163.978.166.074

54.460.762

32.578.895

32.337.273

139.936.364

3.539.573.071

10.000.000

643.993.274.394

409.648.749.036

852.083.339.192**573.809.430.369****10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh**

Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên

Cty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam

Công ty CP cao su Đoàn kết

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

96.132.308.397

88.084.999.313

87.578.831.020

87.552.421.039

2.070.000.000

2.070.000.000

185.781.139.417**177.707.420.352****11. Đầu tư dài hạn khác****Góp vốn thành lập công ty**

Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn

Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào

Góp vốn Công ty CP Cao su TP HCM

Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La

Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG

Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh

Góp vốn Công ty CP VRG Long An

Đầu tư mua cổ phiếu (*)**Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001****Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

259.750.427.000

257.038.352.000

57.000.000.000

57.000.000.000

24.300.000.000

24.300.000.000

0

0

20.000.000.000

20.000.000.000

129.985.037.000

130.072.962.000

28.465.390.000

24.065.390.000

0

1.600.000.000

12.003.815.392

12.003.815.392

163.068.548

437.836.782

271.917.310.940**269.480.004.174**

(*). Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gõ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -SHB				
Cộng	682.345	12.003.815.392	682.345	12.003.815.392

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	(4.550.501.615)	(4.944.213.115)
Cộng	(4.550.501.615)	(4.944.213.115)
13. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí khảo sát dự án	261.202.107	817.062.240
Chi phí san nhượng đất	8.688.109.566	51.864.655.491
Chi phí thành lập KCN Tân Bình	1.719.537.742	
Chuyển đổi đất công thành đất tư		402.003.750
Chi phí kiểm kê gỗ DT trồng 2012, GP khai hoang 2012		9.460.077
Chi phí tư vấn thuế		162.429.117
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	1.808.829.264	1.061.839.525
Chi phí trả trước dài hạn khác tại Campuchia	0	422.081.726
Cộng	12.477.678.679	54.739.531.926
14. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn (*)	192.430.000.000	270.764.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	11.306.400.000	1.672.600.000
Cộng	203.736.400.000	272.436.600.000
(*) Chi tiết Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN4	130.000.000.000	104.140.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN – CN BD		104.140.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	62.430.000.000	62.484.000.000
Cộng	192.430.000.000	270.764.000.000
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	4.997.439.908	1.653.342.632
Thuế xuất nhập khẩu	377.850.463	80.665.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.484.750.545	20.338.174.640
Thuế thu nhập cá nhân	5.067.254.713	424.094.425
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.535.876.173	17.442.951.044
Thuế khác	0	197.190.982
Cộng	98.463.171.802	40.136.419.067
16. Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí vận chuyển		70.744.794
Trích trước chi phí trồng cây xanh khu dân cư		243.841.935
Trích trước chi phí quản lý vườn cây thanh lý gây đổ		29.250.000

Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại		1.895.239.380
Trích trước chi phí thôi việc		119.399.660
Chi phí phải trả khác	49.905.398	997.963.912
Cộng	49.905.398	3.356.439.681

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	5.705.121.276	6.362.850.515
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	82.073.434.600	4.760.265.600
Phải trả lợi nhuận giai đoạn nhà nước về cho tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	980.050.000	980.050.000
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.551.453.498	1.608.685.705
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	2.946.618.763	4.665.322.320
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	15.914.575.000	16.002.500.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	148.000.000.000	187.200.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	265.831.815	
Phải trả về bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.072.283.754	1.907.684.338
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí ăn giữa ca tháng 12/2012	3.271.054.694	
Phải trả về mua mũ tư nhân	19.473.970.868	9.224.187.355
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả về ký quỹ đấu giá cây thanh lý		129.100.000.000
Phải trả khác	3.640.042.070	1.438.084.756
Cộng	293.195.828.333	371.551.022.584

18. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	39.834.340.000	3.299.290.000
Cộng	39.834.340.000	3.299.290.000

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	23.249.530.000
Các cổ đông khác	243.316.410.000	248.166.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Cổ phiếu lưu hành	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		

+ Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.324.953
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.975.047
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính : VNĐ

	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	593.083.250.379	695.784.999.209
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản		
Cộng	<u>593.083.250.379</u>	<u>695.784.999.209</u>
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
Giảm giá hàng bán		
Thuế xuất khẩu	2.194.141.043	
Cộng	<u>2.194.141.043</u>	
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa	590.889.109.336	695.784.999.209
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản		
Cộng	<u>590.889.109.336</u>	<u>695.784.999.209</u>
23. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	324.305.935.622	321.503.129.853
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Cộng	<u>324.305.935.622</u>	<u>321.503.129.853</u>
24. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.192.888.928	16.231.913.317
Lãi bán ngoại tệ	141.644.521	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia		6.294.523.333
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	305.432.211	1.300.690.746
Doanh thu hoạt động tài chính khác	180.745.710	338.593.350
Cộng	<u>8.820.711.370</u>	<u>24.165.720.746</u>
25. Chi phí tài chính	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
Lãi tiền vay	3.493.031.571	7.343.257.204
Lỗ do bán ngoại tệ	409.140.369	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	274.948.766	3.284.330

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.158.965.600	4.006.534.668
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí hoạt động tài chính khác	80.348.241	
Cộng	6.416.434.547	11.353.076.202
26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	60.245.752.534	18.426.751.268
Cộng	60.245.752.534	18.426.751.268
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế do loại trừ lãi chưa thực hiện khi hợp nhất báo cáo tài chính	(788.536.642)	(468.764.392)
Cộng	(788.536.642)	(468.764.392)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	221.531.577.117	350.734.262.696
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi		
-....		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	221.531.577.117	350.734.262.696
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.787.032	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.823	4.425

VII. Thông tin khác.**29. Thuyết minh biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước**

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2012 giảm 89,49 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 24,14%, so với cùng kỳ năm 2011 là do các yếu tố sau:

+ Dù sản lượng tiêu thụ quý 4 tăng 1.144,50 tấn so với cùng kỳ năm trước nhưng giá bán bình quân giảm: 24,59 triệu đồng/ tấn, làm cho doanh thu hợp nhất giảm 102,70 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận SXKD hợp nhất quý 4 năm 2012 giảm 100,30 tỷ đồng. Ngoài ra, lợi nhuận hoạt động tài chính hợp nhất quý 4 năm 2012 giảm 10,41 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ 81,24% so với cùng kỳ năm trước.

+ Tuy nhiên, Quý 4 năm 2012 lợi nhuận hoạt động khác tăng 19,46 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ 389,23% là do diện tích thanh lý tăng so với cùng kỳ năm 2011 và doanh thu từ đền bù và cây cao su gây đổ.

+ Ngoài ra, ngày 21 tháng 08 năm 2012, Bộ tài chính có ban hành thông tư số 140/2012/TT-BTC về việc hướng dẫn Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành

Nghị quyết số 29/2012/QH13 của quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân, trong đó, công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012.

30. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch Bán mủ cao su thành phẩm cho các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán mủ cao su	100.845.221.785	141.518.664.208
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Pah (Công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam sở hữu 100% vốn)	Bán gỗ tháp cao su		73.500.000
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cây cao su thanh lý	58.995.887.087	39.292.931.204

Trong năm, Công ty đã có giao dịch Mua vật tư, dịch vụ của các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phí ủy thác	873.035.831	649.946.013
Tạp chí cao su (Đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam)	Mua vật tư		576.000.000
Tạp chí cao su (Đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam)	Mua lịch, tạp chí, quảng cáo	125.000.000	236.538.000
Viện Nghiên cứu Cao su (Đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam)	Mua vật tư	94.000.000	57.142.860
Viện Nghiên cứu Cao su (Đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam)	Phí kiểm nghiệm, kiểm tra, đào tạo, phân tích		54.592.273
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Mua Pallet	1.465.900.000	
Công ty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam	Phí cầu đường		481.940.088

Thu nhập Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm

	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.734.942.700	2.807.059.354
Lương, thù lao, thưởng của Ban kiểm soát	613.700.085	189.000.000
Cộng	3.348.642.785	2.996.059.354

Số dư phải thu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

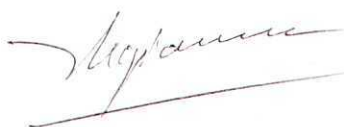
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	2.470.101.034
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	10.732.873.435	

Số dư phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả cổ tức Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	81.237.609.000	
Phải trả khác Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN		980.050.000
Phải trả Công ty cổ phần cao su Trường Phát	883.850.000	

31. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).



Người lập biểu

Trần Hoàng Giang

Ngày 10 tháng 02 năm 2013



Kế toán trưởng

Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tân

Phu lục : 01**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	221.153.888.789	68.670.428.402	48.957.301.319	1.365.743.239	870.735.553.511	1.210.882.915.260
Mua trong kỳ	3.441.133.602	3.992.636.599	5.445.082.463		20.757.632.267	12.878.852.664
Đầu tư XD/CB hoàn thành	22.407.007.760					43.164.640.027
Tặng khác						
Thanh lý, nhượng bán			2.123.753.349		58.373.316.246	60.497.069.595
Giảm khác	7.773.812.056	25.798.772	75.196.712		60.003.684	7.934.811.224
Số dư cuối kỳ	239.228.218.095	72.637.266.229	52.203.433.721	1.365.743.239	833.059.865.848	1.198.494.527.132
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	91.580.628.547	51.297.205.772	32.351.236.011	1.078.235.051	461.602.880.867	637.910.186.248
Khấu hao trong kỳ	18.198.491.220	3.721.976.667	4.418.561.625	111.909.363	25.691.304.093	52.142.242.968
Tặng khác						
Thanh lý, nhượng bán			1.126.320.845		34.974.205.881	36.100.526.726
Giảm khác	2.441.523.127	7.531.505	729.430.369			3.178.485.001
Số dư cuối kỳ	107.337.596.640	55.011.650.934	34.914.046.422	1.190.144.414	452.319.979.079	650.773.417.489
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	129.573.260.242	17.373.222.630	16.606.065.308	287.508.188	409.132.672.644	572.972.729.012
Tại ngày cuối kỳ	131.890.621.455	17.625.615.295	17.289.387.299	175.598.825	380.739.886.769	547.721.109.643

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	0	(51.512.113.378)	26.405.843.799	103.251.455.484	51.625.727.741	0	341.642.505.963
Tăng trong năm trước	0	0	(31.240.745.135)	64.912.640.477	78.934.817.393	38.428.907.776	0	874.694.761.534
Mua cổ phiếu quỹ			(31.240.745.135)					
Phân phối lợi nhuận năm trước					78.934.817.393	38.428.907.776		838.521.585.158
Đánh giá CLIG cuối năm				13.651.142.468				0
Chuyển đổi báo cáo				48.415.513.937				50.000.631
Hợp nhất báo cáo tài chính				8.634.991				36.111.175.745
Điều chỉnh hợp nhất BCTC				2.837.349.081				
Tăng khác								12.000.000
Giảm trong năm trước	0	0	0	1.110.305.070	0	0	0	547.521.536.463
Phân phối lợi nhuận								168.705.563.651
Hoàn nhập CLTG năm trước				1.110.305.070				0
Phân phối lợi nhuận								345.833.855.784
ĐC hợp nhất BCTC								32.982.117.028
Hợp nhất BCTC năm nay								
Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	0	(82.752.858.513)	90.208.179.206	182.186.272.877	90.054.635.517	0	668.815.731.034

Phu lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	813.000.000.000	0	(82.752.858.513)	90.208.179.206	182.186.272.877	90.054.635.517	0	668.815.731.034
Tăng trong kỳ	0	0	(13.901.258.664)	11.201.818.252	123.311.205.511	28.447.603.205		613.175.128.842
Mua cổ phiếu quỹ			(13.901.258.664)	0				0
Lợi nhuận trong kỳ					123.311.205.511	28.447.603.205		607.736.901.598
Đánh giá CLTG cuối kỳ				0				0
Do chuyển đổi báo cáo				9.197.033.710				0
Hợp nhất BCTC kỳ này				0				5.438.227.244
Tăng khác				2.004.784.542				0
Giảm trong kỳ này	0	0	0	21.294.447.286	943.316.690	160.108.069	0	475.507.160.243
Phân phối lợi nhuận năm trước				0				149.999.992.606
Hoàn nhập CLTG kỳ này				15.476.703.336				0
Phân phối lợi nhuận năm nay				0				238.956.457.110
ĐC hợp nhất BCTC năm trước				0	943.316.690	160.108.069	0	0
Hợp nhất BCTC kỳ này				0				0
Giảm khác			0	0	0			86.550.710.527
Số dư cuối kỳ	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	85.933.161.322	304.554.161.698	118.342.130.653	0	806.481.699.633